



Vietnam Auditing
and Valuation
Company Limited

CÔNG TY CỔ PHẦN LIZEN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025
(đã được soát xét)

CÔNG TY CỔ PHẦN LIZEN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025
(đã được soát xét)



MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Điều hành	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04-05
Báo cáo tài chính riêng đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán riêng	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	09-10
Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng	11-53

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty Cổ phần Lizen (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025.

Công ty

Công ty Cổ phần Lizen.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

0302310209 đăng ký lần đầu số ngày 02/06/2006, đăng ký thay đổi lần 28 ngày 10/08/2025
Sở Tài chính thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính

24A Phan Đăng Lưu, Phường Gia Định, TP.Hồ Chí Minh.

Hội đồng quản trị

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Bùi Dương Hùng	Chủ tịch
Ông Tăng Quốc Thuộc	Phó Chủ tịch, thành viên (miễn nhiệm chức vụ phó chủ tịch từ ngày 15/08/2025)
Ông Budiman Satrio SudonoLiem	Thành viên
Ông Phan Ngọc Hiếu	Thành viên
Ông Dương Kim Ngọc	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Nghĩa	Thành viên

Ban Điều hành và Kế toán trưởng

Ban Điều hành và Kế toán trưởng trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Cao Ngọc Phương	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 15/08/2025)
Ông Cao Ngọc Phương	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 15/08/2025)
Ông Tăng Quốc Thuộc	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 15/08/2025)
Ông Phí Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Phương Nam	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bành Văn Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Việt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Văn Hường	Kế toán trưởng

Ủy ban kiểm toán

Các thành viên Ủy ban kiểm toán trong kỳ và tại ngày lập báo cáo gồm:

Ông Phan Ngọc Hiếu	Trưởng ban
Ông Nguyễn Văn Nghĩa	Thành viên

Đại diện theo pháp luật

Ông Bùi Dương Hùng	Chủ tịch Hội đồng quản trị
--------------------	----------------------------

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA).

Trách nhiệm của Ban Điều hành đối với Báo cáo tài chính riêng

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Điều hành Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Điều hành Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Điều hành Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2025, kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC, ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 8 năm 2025

TM. Ban Điều hành

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Bùi Dương Hùng

Số: 569/BCKT-TC/AVA.NV7

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Điều hành
Công ty Cổ phần Lizen**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Lizen, được lập ngày 28/08/2025, từ trang 06 đến trang 53, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty Cổ phần Lizen chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện. Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Lizen tại ngày 30/06/2025, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Lizen cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2024 đã được soát xét bởi kiểm toán viên và Công ty kiểm toán khác. Kiểm toán viên đã đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính riêng tại ngày 29 tháng 08 năm 2024.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Lizen cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty kiểm toán khác. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính riêng tại ngày 31 tháng 03 năm 2025.



Trần Trí Dũng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHN Kiểm toán số

0895-2023-126-1

Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4.197.284.476.286	4.425.992.773.345
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	69.884.904.724	348.941.397.687
1. Tiền	111		63.864.904.724	260.921.397.687
2. Các khoản tương đương tiền	112		6.020.000.000	88.020.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	10.963.391.109	10.963.391.109
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		10.963.391.109	10.963.391.109
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.916.975.990.325	2.094.979.956.837
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	1.357.902.102.324	1.604.529.407.801
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	342.071.068.519	419.273.757.302
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	17.814.292.171	17.493.197.755
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	443.539.233.717	284.134.300.385
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.7	(244.350.706.406)	(230.450.706.406)
IV. Hàng tồn kho	140	V.8	2.112.231.915.493	1.927.806.843.291
1. Hàng tồn kho	141		2.112.231.915.493	1.927.806.843.291
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		87.228.274.635	43.301.184.421
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		48.975.131.043	43.301.184.421
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.17	38.253.143.592	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.696.777.375.105	1.763.084.801.237
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		97.415.299.912	87.503.500.491
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.5	30.721.640.528	14.369.511.293
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.6	66.693.659.384	73.133.989.198
II. Tài sản cố định	220		381.344.797.140	436.804.211.709
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	59.906.913.569	81.481.390.620
- Nguyên giá	222		597.930.826.757	549.112.626.757
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(538.023.913.188)	(467.631.236.137)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11	321.437.883.571	355.322.821.089
- Nguyên giá	225		477.906.316.906	522.281.316.906
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(156.468.433.335)	(166.958.495.817)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.12	-	-
- Nguyên giá	228		10.254.240.000	10.254.240.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(10.254.240.000)	(10.254.240.000)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		73.693.179.703	73.693.179.703
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.13	73.693.179.703	73.693.179.703
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	1.082.098.971.862	1.092.713.629.577
1. Đầu tư vào công ty con	251		398.916.490.000	400.052.590.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		724.992.363.758	734.120.163.758
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		107.111.760.000	107.111.760.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(160.521.641.896)	(160.170.884.181)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		11.600.000.000	11.600.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		62.225.126.488	72.370.279.757
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	11.490.761.057	24.820.214.326
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.14	50.734.365.431	47.550.065.431
TỔNG CỘNG TÀI SẢN(270=100+200)	270		5.894.061.851.391	6.189.077.574.582

BẢNG CÂN ĐỐI-KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		3.256.851.622.836	3.598.468.765.229
I. Nợ ngắn hạn	310		3.131.119.131.230	3.426.771.483.108
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	721.451.153.892	838.450.280.187
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.16	804.690.989.564	1.135.426.151.773
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	88.835.725.966	77.810.436.032
4. Phải trả người lao động	314		12.652.878.380	37.908.362.272
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	152.353.622.244	176.577.714.346
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	158.618.574.521	171.525.738.204
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.20	1.133.049.015.702	930.811.288.321
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.21	206.304.500	206.304.500
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		59.260.866.461	58.055.207.473
II. Nợ dài hạn	330		125.732.491.606	171.697.282.121
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.19	483.000.000	823.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	125.249.491.606	170.874.282.121
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.637.210.228.555	2.590.608.809.353
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	2.637.210.228.555	2.590.608.809.353
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.950.911.700.000	1.950.911.700.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.950.911.700.000	1.950.911.700.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		93.475.603.494	93.475.603.494
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(18.771.380.000)	(18.771.380.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		119.204.302.363	119.204.302.363
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		492.390.002.698	445.788.583.496
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		442.144.358.508	325.639.134.304
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		50.245.644.190	120.149.449.192
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440		5.894.061.851.391	6.189.077.574.582

Người lập biểu



Phan Anh Huy

Kế toán trưởng



Đỗ Văn Hương

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 8 năm 2025

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Bùi Dương Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.198.796.505.073	1.034.148.821.234
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		1.198.796.505.073	1.034.148.821.234
3. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	1.060.335.469.045	928.344.446.664
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		138.461.036.028	105.804.374.570
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	3.008.718.660	32.048.600.947
6. Chi phí tài chính	22	VI.4	37.324.655.081	36.183.096.869
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		36.973.897.366	28.938.397.378
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	41.922.605.229	38.358.729.129
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		62.222.494.378	63.311.149.519
9. Thu nhập khác	31	VI.6	908.977.639	1.609.058.243
10. Chi phí khác	32	VI.7	221.102.317	271.405.528
11. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		687.875.322	1.337.652.715
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		62.910.369.700	64.648.802.234
13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	15.849.025.510	18.230.112.304
14. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(3.184.300.000)	(4.156.567.219)
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		50.245.644.190	50.575.257.149

Người lập biểu



Phan Anh Huy

Kế toán trưởng



Đỗ Văn Hương

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 8 năm 2025

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Bùi Dương Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		62.910.369.700	64.648.802.234
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		59.902.614.569	60.934.643.573
- Các khoản dự phòng	03		14.250.757.715	23.160.127.979
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	61.426.186
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.008.718.660)	(2.457.581.379)
- Chi phí lãi vay	06		36.973.897.366	28.938.397.378
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		171.028.920.690	175.285.815.971
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		126.240.779.843	96.858.381.388
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(184.425.072.202)	(365.857.976.762)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(502.549.131.724)	(193.459.289.844)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		13.329.453.269	4.661.933.408
- Tiền lãi vay đã trả	14		(40.675.967.220)	(26.747.458.131)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(5.849.262.179)	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.438.566.000)	(5.124.180.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(425.338.845.523)	(314.382.773.970)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(4.443.200.000)	(6.103.323.065)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của ĐV khác	23		(16.673.223.651)	(217.877.766.372)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	14.659.315.544
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(149.142.000.000)
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		9.127.800.000	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia	27		1.658.039.345	2.172.684.441
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(10.330.584.306)	(356.291.089.452)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của CSH	31		-	34.500.000.000
2. Tiền thu từ đi vay	33		1.142.534.226.931	817.772.999.451
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(926.576.310.765)	(518.559.070.443)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(59.344.979.300)	(63.343.922.933)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(104.215.475)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		156.612.936.866	270.265.790.600
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(279.056.492.963)	(400.408.072.822)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		348.941.397.687	724.945.861.604
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		69.884.904.724	324.537.788.782

Người lập biểu



Phan Anh Huy

Kế toán trưởng



Đỗ Văn Hưởng

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 8 năm 2025

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Bùi Dương Hùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Lizen.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302310209 đăng ký lần đầu số ngày 02/06/2006, đăng ký thay đổi lần 28 ngày 10/08/2025, do Sở Tài chính thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty: 24A Phan Đăng Lưu, Phường Gia Định, TP.Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 28: 1.950.911.700.000 đồng.

Tổng số cổ phần: 195.091.170 cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là hạ tầng giao thông, bất động sản, năng lượng tái tạo và xây dựng dân dụng – công nghiệp..

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Thi công xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp;
- Thi công xây dựng các công trình giao thông;
- Thi công xây dựng các công trình thủy lợi, thủy điện, sân bay, bến cảng, đường dây và các trạm biến thế điện; các công trình cấp thoát nước và vệ sinh môi trường, nền móng công trình;
- Đầu tư, kinh doanh nhà ở, khu đô thị mới, hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp;
- Khai thác đá. Khai thác đá có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp;
- Gia công, chế tạo cốt pha định hình, dàn giáo, khung nhà công nghiệp;
- Sản giao dịch bất động sản (thực hiện theo Luật Kinh doanh bất động sản).

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

- Một số công trình đã thực hiện xong và nghiệm thu theo từng giai đoạn nên doanh thu năm nay tăng 15,92% so với cùng kỳ năm trước.
- Công ty trích lập các khoản dự phòng nợ phải thu với số tiền 13.900.000.000 VND (cùng kỳ năm trước 11.327.568.671 VND).

6. Cấu trúc doanh nghiệp**Danh sách các công ty con**

Tên công ty con	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Địa chỉ - Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Đầu tư Năng lượng tái tạo Licogi 16	97,00%	97,00%	Số 24A Phan Đăng Lưu, phường Gia Định, TP. HCM. Hoạt động kinh doanh chính: Năng lượng tái tạo.
Công ty TNHH xây dựng và Thương mại 12	80,00%	80,00%	21/3C Khu phố 4, phường Tân Thới Hiệp, TP.HCM. Thi công công trình xây dựng và thi công bất động sản.
Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Lizen	95,00%	95,00%	Số 24A Phan Đăng Lưu, phường Gia Định, TP. HCM. Hoạt động kinh doanh chính: Thi công công trình xây dựng.
Công ty CP Đầu tư Tiện ích Licogi 16	75,00%	75,00%	Số 24A Phan Đăng Lưu, phường Gia Định, TP. HCM. Hoạt động kinh doanh chính: Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.
Công ty CP Bất động sản Lizen	95,00%	95,00%	Số 24A Phan Đăng Lưu, phường Gia Định, TP. HCM. Hoạt động kinh doanh chính: Kinh doanh BĐS, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
Công ty Cổ phần Điện mặt trời Chư Ngọc	98,00%	98,00%	QL25, Buôn B'Lang, Xã Phú Túc, Tỉnh Gia Lai. Hoạt động kinh doanh chính: Sản xuất điện.

Danh sách các công ty liên doanh, liên kết

Tên công ty liên kết	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Địa chỉ - Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Nhiên liệu sinh học Phương Đông	22,00%	22,00%	Ấp 8, xã Bù Đăng, tỉnh Đồng Nai. Hoạt động kinh doanh chính: Kinh doanh nhiên liệu sinh học.
Công ty CP Bắc Giang Lạng Sơn Hữu Nghị	35,83%	35,83%	Phòng số 311, tầng 3, Khu văn phòng CT2 Chung cư Ban cơ, phường Thanh Xuân, TP. Hà Nội. Hoạt động kinh doanh chính: Đầu tư xây dựng công trình cao tốc.
Công ty CP BOT Bắc Giang - Lạng Sơn	22,55%	22,55%	278 Thụy Khuê, phường Tây Hồ, TP.Hà Nội. Hoạt động kinh doanh chính: Đầu tư xây dựng công trình cao tốc.
Công ty CP Cao tốc Hữu Nghị - Chi Lăng	20,00%	20,00%	Số 22 Đinh Liệt, phường Đông Kinh, tỉnh Lạng Sơn. Hoạt động kinh doanh chính: Đầu tư xây dựng công trình cao tốc.

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Địa chỉ - Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần BOT 38	19,00%	19,00%	Km 10+900 quốc lộ 38, làng Chi Hồ, Xã Tân Chi, Bắc Ninh. Hoạt động kinh doanh chính: Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ.
Công ty CP Boo nhà máy nước Phú Ninh	12,004%	12,004%	Xã Tam Xuân II, Xã Tam Xuân, TP Đà Nẵng. Hoạt động kinh doanh chính: Khai thác, xử lý và cung cấp nước.

Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

TT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Xí nghiệp Xây dựng 16-1 (*)	49B Phan Đăng Lưu, phường Gia Định, TP Hồ Chí Minh
2	Chi nhánh Công ty CP Licogi 16 – Xí nghiệp Xây lắp điện (*)	49B Phan Đăng Lưu, phường Gia Định, TP Hồ Chí Minh
3	Xí nghiệp Vật liệu Xây dựng Lizen – Chi nhánh Công ty CP Lizen	Thôn Nà Phước, Xã Chiến Thắng, tỉnh Lạng Sơn
4	Trường Cao đẳng nghề Công nghệ Licogi (*)	Khu trung tâm số 4, Khu kinh tế Nghi Sơn, Phường Trúc Lâm, tỉnh Thanh Hoá
5	Văn phòng đại diện Công ty CP Lizen tại Khánh Hòa	Thôn Xuân Tụ 2, Xã Vạn Hưng, tỉnh Khánh Hòa

(*) Các đơn vị không còn hoạt động, Công ty đang làm thủ tục đóng mã số thuế. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 không bao gồm các đơn vị này.

Tổng số cán bộ nhân viên

Tại ngày 30/06/2025, Công ty có 650 cán bộ nhân viên (tại ngày 01/01/2025, có 672 cán bộ nhân viên).

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của Công ty được lập đảm bảo tính so sánh.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán thường niên của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 06 tháng bắt đầu từ ngày 01/01/2025 và kết thúc ngày 30/6/2025.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Các khoản đầu tư tài chính**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán. Tùy theo từng hợp đồng, các khoản cho vay theo khế ước có thể được thu hồi một lần tại thời điểm đáo hạn hoặc thu hồi dần từng kỳ.

Đối với các khoản cho vay, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản cho vay có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản cho vay.

Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm. Mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Hoặc mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế khi không xác định được giá trị thị trường.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

5. Nguyên tắc ghi nhận và các phương pháp khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính**Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	03 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý và tài sản khác	03 - 07 năm
- Phần mềm quản lý	04 - 08 năm

Chênh lệch giữa thu thuần do thanh lý nhượng bán với giá trị còn lại của TSCĐ được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích.

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

7. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là ngắn hạn hoặc dài hạn.

Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay, nợ thuê tài chính có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó.

Trường hợp số dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp đã lập lớn hơn chi phí thực tế phát sinh thì số chênh lệch được hoàn nhập ghi vào thu nhập khác.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Các khoản phải trả chưa phát sinh do chưa nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh được phản ánh là dự phòng phải trả.

Khi lập dự phòng phải trả, Công ty ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp, riêng đối với khoản dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm, hàng hoá ghi nhận vào chi phí bán hàng, khoản dự phòng phải trả về chi phí bảo hành công trình xây lắp ghi nhận vào chi phí sản xuất chung.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên báo cáo tài chính có liên quan.

Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ;
- Thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

16. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

17. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Khi bán sản phẩm, hàng hóa kèm thiết bị, phụ tùng thay thế thì giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

18. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

19. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại**Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Hiện tại công ty đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20%

Chi phí Thuế thu nhập hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong kỳ;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các kỳ trước.

21. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**21.1. Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán riêng

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và tương đương tiền

	30/06/2025	01/01/2025
Tiền mặt tại quỹ	58.953.390	117.644.688
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (i)	63.805.951.334	260.803.752.999
Các khoản tương đương tiền (ii)	6.020.000.000	88.020.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn ≤ 3 tháng		-
	69.884.904.724	348.941.397.687

(i) Khoản tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Sài Gòn bị phong tỏa để đảm bảo cho các khoản vay với số tiền 1.638.000.000 VND (xem thuyết minh số V.20).

Chi tiết tiền gửi ngân hàng:

	30/06/2025	01/01/2025
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN TPHCM	41.293.274.470	211.915.581.743
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sài Gòn	21.781.020.722	48.194.920.452
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bến Nghé (USD)	2.117.394	2.117.394
Các tài khoản ngân hàng khác	729.538.748	691.133.410
	63.805.951.334	260.803.752.999

(ii) Khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Đồng Anh được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho hiệu suất dự án Điện mặt trời Vạn Ninh trong vòng 05 năm kể từ ngày 07 tháng 7 năm 2021 với số tiền 6.020.000.000 VND

Chi tiết các khoản tương đương tiền:

	30/06/2025	01/01/2025
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sài Gòn	-	12.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Đồng Anh	6.020.000.000	6.020.000.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN TP.HCM	-	70.000.000.000
	6.020.000.000	88.020.000.000

2. Các khoản đầu tư tài chính**2.1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	10.963.391.109	10.963.391.109	10.963.391.109	10.963.391.109
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN TPHCM (i)	963.391.109	963.391.109	963.391.109	963.391.109
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Đông Anh - Hà Nội (ii)	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
Dài hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	11.600.000.000	11.600.000.000	11.600.000.000	11.600.000.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN TPHCM (i)	11.600.000.000	11.600.000.000	11.600.000.000	11.600.000.000
	22.563.391.109	22.563.391.109	22.563.391.109	22.563.391.109

(i) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Tp.HCM được sử dụng để thế chấp cho các khoản bảo lãnh thực hiện hợp đồng với số tiền 12.563.391.109 VND (xem thuyết minh mục V.20).

(ii) Tại ngày 30/06/2025, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đông Anh được sử dụng để thế chấp cho các khoản bảo lãnh thực hiện hợp đồng với số tiền 10.000.000.000 VND.

2.2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con	398.916.490.000	(28.559.666.803)	400.052.590.000	(28.497.549.383)
Công ty CP ĐT Năng lượng Tái tạo Licogi 16 (i)	35.760.000.000	-	35.760.000.000	-
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại 12 (ii)	85.878.880.000	(6.488.700.428)	85.878.880.000	(6.604.328.470)
Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Lizen (iii)	47.500.000.000	-	47.500.000.000	-
Công ty CP Đầu tư Tiện ích Licogi 16 (iv)	75.000.000.000	(19.452.618.179)	75.000.000.000	(20.253.571.703)
Công ty CP Bất động sản Lizen (v)	28.500.000.000	(2.618.348.196)	28.500.000.000	(1.639.649.210)
Công ty CP Điện mặt trời Chư Ngọc (vi)	126.277.610.000	-	127.413.710.000	-
Đầu tư vào công ty liên kết	724.992.363.758	(124.306.695.669)	734.120.163.758	(124.018.055.374)
Công ty TNHH Nhiên liệu sinh học Phương Đông (vii)	123.508.733.758	(123.508.733.758)	123.508.733.758	(123.508.733.758)
Công ty CP Bắc Giang Lạng Sơn Hữu Nghị (viii)	63.894.600.000	(797.961.911)	73.022.400.000	(509.321.616)
Công ty CP BOT Bắc Giang - Lạng Sơn (ix)	527.589.030.000	-	527.589.030.000	-
Công ty CP Cao tốc Hữu Nghị - Chi Lăng (x)	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác	107.111.760.000	-	107.111.760.000	(7.655.279.424)
Công ty Cổ Phần BOT 38 (xi)	47.500.000.000	-	47.500.000.000	-
Công ty CP Boo nhà máy nước Phú Ninh (xii)	59.611.760.000	(7.655.279.424)	59.611.760.000	(7.655.279.424)
	1.231.020.613.758	(160.521.641.896)	1.241.284.513.758	(160.170.884.181)

Thông tin chi tiết về các công ty con, công ty liên kết, đơn vị khác của Công ty vào ngày 30/06/2025 như sau:

(i) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0314975871 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.HCM cấp ngày 09 tháng 4 năm 2018, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 13 tháng 01 năm 2025, vốn điều lệ đăng ký của Công ty CP Đầu tư Năng lượng Tái tạo LICOGI 16 là 75.000.000.000 VND, tương đương với 7.500.000 cổ phần.

- Công ty đăng ký đầu tư vào Công ty CP Đầu tư Năng lượng Tái tạo LICOGI 16 với số tiền là 72.750.000.000 VND, tương đương 7.275.000 cổ phần, chiếm 97% vốn điều lệ. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, vốn điều lệ Công ty đã góp là 35.760.000.000 VND (tương đương 94% vốn điều lệ đã góp của Công ty CP Đầu tư Năng lượng Tái tạo LICOGI 16), vốn điều lệ Công ty còn phải góp là 36.990.000.000 VND.

- Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty CP Đầu tư Năng lượng tái tạo LICOGI 16 có lãi và Công ty không có lỗ lũy kế.

(ii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301522507 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.HCM cấp ngày 13 tháng 11 năm 1998, đăng ký thay đổi lần thứ 21 ngày 06 tháng 06 năm 2025, vốn điều lệ đăng ký của Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại 12 là 35.000.000.000 VND, tương đương với 3.500.000 cổ phần.

- Công ty đầu tư vào Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại 12 với số tiền là 85.878.880.000 VND, tương đương 2.800.000 cổ phần, chiếm 80% vốn điều lệ (số đầu năm tương đương 80% vốn điều lệ), tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích 80%.

- Khoản dự phòng được lập căn cứ vào báo cáo tài chính của Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại 12.

(iii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0314428117 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.HCM cấp ngày 26 tháng 5 năm 2017, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 10 tháng 01 năm 2025, vốn điều lệ đăng ký của Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Lizen là 50.000.000.000 VND, tương đương với 5.000.000 cổ phần.

Công ty đầu tư vào Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Lizen với số tiền là 47.500.000.000 VND, tương đương 4.750.000 cổ phần, chiếm 95% vốn điều lệ (số đầu năm tương đương 95% vốn điều lệ), tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích 95%.

- Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Lizen có lãi và Công ty không có lỗ lũy kế.

(iv) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0314686196 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.HCM cấp ngày 18 tháng 10 năm 2017, đăng ký thay đổi lần thứ 02 ngày 05 tháng 6 năm 2018, vốn điều lệ đăng ký của Công ty Cổ phần Đầu tư Tiện Ích Licogi 16 là 100.000.000.000 VND, tương đương với 10.000.000 cổ phần.

- Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư Tiện Ích Licogi 16 với số tiền là 75.000.000.000 VND, tương đương 7.500.000 cổ phần, chiếm 75% vốn điều lệ (số đầu năm tương đương 75% vốn điều lệ), tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích 75%.

- Khoản dự phòng được lập căn cứ vào báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Tiện Ích Licogi 16.

(v) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0315365773 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.HCM cấp ngày 01 tháng 11 năm 2018, đăng ký thay đổi lần thứ 05 ngày 24 tháng 01 năm 2025, vốn điều lệ đăng ký của Công ty Cổ phần Bất động sản Lizen là 30.000.000.000 VND, tương đương với 3.000.000 cổ phần.

- Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Bất động sản Lizen với số tiền là 28.500.000.000 VND, tương đương 2.850.000 cổ phần, chiếm 95% vốn điều lệ (số đầu năm tương đương 95% vốn điều lệ), tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích 95%.

- Khoản dự phòng được lập căn cứ vào báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Bất động sản Lizen.

(vi) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5901180879 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp ngày 09 tháng 11 năm 2021, đăng ký thay đổi lần thứ 02 ngày 25 tháng 12 năm 2024, vốn điều lệ đăng ký của Công ty Cổ phần Điện mặt trời Chư Ngọc là 128.854.710.000 VND, tương đương với 12.885.471 cổ phần.

- Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Điện mặt trời Chư Ngọc với số tiền là 126.277.610.000 VND, tương đương 12.627.761 cổ phần, chiếm 98% vốn điều lệ (số đầu năm tương đương 98% vốn điều lệ), tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích 98%.

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty CP Điện mặt trời Chư Ngọc có lãi và Công ty không có lỗ lũy kế.

(vii) Là khoản đầu tư vào Công ty TNHH Nhiên liệu sinh học Phương Đông với số tiền là 123.508.733.758 VND, chiếm 22% vốn điều lệ (vốn góp lũy kế đến đầu năm chiếm 22% vốn điều lệ).

- Khoản dự phòng được lập căn cứ vào báo cáo tài chính của Công ty TNHH Nhiên liệu sinh học Phương Đông.

(viii) Là khoản đầu tư vào Công ty CP Bắc Giang Lạng Sơn Hữu Nghị với số tiền là 63.894.600.000 VND, chiếm 35,83% vốn điều lệ (vốn góp lũy kế đến đầu năm chiếm 35,83% vốn điều lệ).

- Khoản dự phòng được lập căn cứ vào báo cáo tài chính của Công ty CP Bắc Giang Lạng Sơn Hữu Nghị.

(ix) Là khoản đầu tư vào Công ty CP BOT Bắc Giang - Lạng Sơn với số tiền là 527.589.030.000 VND, chiếm 22,55% vốn điều lệ (vốn góp lũy kế đến đầu năm chiếm 22,55% vốn điều lệ).

- Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty CP BOT Bắc Giang - Lạng Sơn có lãi và Công ty không có lỗ lũy kế.

(x) Là khoản đầu tư vào Công ty CP Cao tốc Hữu Nghị - Chi Lăng với số tiền là 10.000.000.000 VND, chiếm 20,00% vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4900907197, đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 4 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lạng Sơn cấp.

Và theo hợp đồng hợp tác số 01/2024/HĐHT/BOT HNCL-LIZEN ngày 12 tháng 12 năm 2024 giữa Công ty CP Cao tốc Hữu Nghị - Chi Lăng và Công ty CP Lizen về việc thực hiện Dự án tuyến cao tốc cửa khẩu Hữu Nghị - Chi Lăng theo hình thức BOT. Lizen sẽ đóng góp một khoản tiền để thực hiện hợp tác với giá trị là 384.600.000.000 VND. Đến ngày kết thúc năm tài chính 2024, Lizen đã góp vốn số tiền 3.344.000.000 VND. Ngày 04 tháng 04 năm 2025, Công ty CP Cao tốc Hữu Nghị - Chi Lăng và Công ty CP Lizen đã ký biên bản chấm dứt hợp đồng hợp tác này.

- Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty CP Cao tốc Hữu Nghị - Chi Lăng có lãi và Công ty không có lỗ lũy kế.

(xi) Là khoản đầu tư vào Công ty Cổ Phần BOT 38 với số tiền là 47.500.000.000 VND, chiếm 19% vốn điều lệ (vốn góp lũy kế đến đầu năm chiếm 19% vốn điều lệ).

- Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty Cổ Phần BOT 38 có lãi và Công ty không có lỗ lũy kế.

(xii) Là khoản đầu tư vào Công ty CP Boo Phú Ninh với số tiền là 59.611.760.000 VND, chiếm 12,004% vốn điều lệ (vốn góp lũy kế đến đầu năm chiếm 12,004% vốn điều lệ).

- Khoản dự phòng được lập căn cứ vào báo cáo tài chính của Công ty CP Boo Phú Ninh.

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có hướng dẫn chi tiết về cách tính giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

3. Phải thu của khách hàng

	30/06/2025	01/01/2025
Ngắn hạn		
Các bên khác	1.118.206.866.397	1.318.008.465.012
Ban Quản lý dự án 7	93.682.567.806	327.381.293.041
Ban Quản lý dự án 6	77.957.543.207	43.027.540.243
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng AUS	111.199.512.745	111.199.512.745
Lưu Thị Bình Dân	82.522.000.000	82.522.000.000
Công ty CP Tập đoàn IPC	76.931.162.098	76.668.777.869
BQL DAĐT CT Giao thông - Xây dựng	166.309.454.337	85.629.772.127
BQL DA ĐT XDCTGT tỉnh Đồng Nai	27.386.825.926	-
Khách hàng khác	482.217.800.278	591.579.568.987
Bên liên quan	239.695.235.927	286.520.942.789
Công ty CP ĐT Năng lượng tái tạo Licogi 16	3.647.005.759	11.130.090.545
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại 12	61.946.820.374	68.783.609.343
Công ty CP Đầu tư Hạ tầng LIZEN	38.979.996.465	38.979.996.465
Công ty TNHH Nhiên liệu sinh học Phương Đông	11.878.702.365	11.878.702.365
Công ty CP BOT Bắc Giang - Lạng Sơn	513.786.718	513.786.718
Công Ty Cổ Phần BOT 38	28.293.236.718	28.293.236.718
Công ty CP Nhà máy nước Boo Phú Ninh	79.642.152.583	79.642.152.583
Công ty CP Cao tốc Hữu Nghị - Chi Lăng	14.793.534.945	47.046.813.052
Bùi Dương Hùng	-	152.555.000
Phí Ngọc Anh	-	100.000.000
	1.357.902.102.324	1.604.529.407.801

4. Trả trước cho người bán

	30/06/2025	01/01/2025
Ngắn hạn		
Các bên khác	283.651.739.376	344.283.693.131
Công ty CP Teknos Việt Nam	10.973.431.490	51.975.175.641
Công ty CP ĐT XD và TM Quốc Tế (ICT)	66.900.000.000	66.900.000.000
Công ty CP ĐT Xây dựng ĐMA	8.215.769.692	28.546.443.782
Người bán khác	197.562.538.194	196.862.073.708
Bên liên quan	58.419.329.143	74.990.064.171
Công ty CP ĐT Năng lượng tái tạo Licogi 16	19.809.543.735	22.081.602.519
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại 12	21.754.485.670	21.754.485.670
Công ty CP Đầu tư Hạ tầng LIZEN	16.469.154.426	18.451.214.025
Công ty TNHH Nhiên liệu sinh học Phương Đông	386.145.312	386.145.312
Công ty CP AMECC GT	-	12.316.616.645
	342.071.068.519	419.273.757.302

5. Phải thu về cho vay

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
5.1. Ngắn hạn				
Các bên khác	3.136.418.391	(3.136.418.391)	3.136.418.391	(3.136.418.391)
Công ty CP Licogi 16.1	3.136.418.391	(3.136.418.391)	3.136.418.391	(3.136.418.391)
Bên liên quan	14.677.873.780	-	14.356.779.364	-
Công ty CP Đầu tư Hạ tầng LIZEN (i)	14.677.873.780	-	14.356.779.364	-
	17.814.292.171	(3.136.418.391)	17.493.197.755	(3.136.418.391)
(i) Hợp đồng vay vốn số 01/HĐ-LZI-BGĐ-23 ngày 30/10/2023 giữa Công ty Cổ phần Lizen và Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Lizen. Số tiền vay: 10.000.000.000 VNĐ, thời hạn vay tối đa: 12 tháng, lãi suất: 7,5%/năm, mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ SXKD; không có tài sản đảm bảo. Phụ lục hợp đồng vay vốn số 01/PLHĐ-LZI-BGĐ-24 ngày 05/02/2024 giữa Công ty Cổ phần Lizen và Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Lizen. Nội dung: Tăng số tiền vay từ 10.000.000.000 VNĐ lên 20.000.000.000 VNĐ.				
5.2. Dài hạn				
Bên liên quan	30.721.640.528	-	14.369.511.293	-
Công ty CP Bất động sản LIZEN (ii)	30.721.640.528	-	14.369.511.293	-
	30.721.640.528	-	14.369.511.293	-

(ii) Hợp đồng vay vốn số 01/HĐ-LCLAND-23 ngày 15/02/2023 giữa Công ty Cổ phần Lizen và Công ty Cổ phần Bất động sản Lizen. Số tiền vay: 5.000.000.000 VNĐ, thời hạn vay tối đa: 36 tháng, lãi suất: 9%/năm, mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ SXKD; không có tài sản đảm bảo. Phụ lục hợp đồng vay vốn số 01/01-HĐ-LCLAND-23 ngày 02/01/2025 giữa Công ty Cổ phần Lizen và Công ty Cổ phần Bất động sản Lizen. Nội dung: tăng số tiền vay từ 15.000.000.000 VNĐ lên 35.000.000.000 VNĐ.

6. Phải thu khác

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
6.1. Ngắn hạn				
Các bên khác	347.081.397.634	(49.961.938.555)	267.205.669.617	(49.961.938.555)
Tạm ứng cho nhân viên	218.414.636.272	(7.113.831.472)	173.929.753.106	(7.113.831.472)
- Nguyễn Tuấn Dũng	66.499.144.086		43.082.495.598	
- Các nhân viên khác	151.915.492.186	(7.113.831.472)	130.847.257.508	(7.113.831.472)
Phải thu khác	128.666.761.362	(23.334.307.081)	93.275.916.511	(42.848.107.083)
- Lãi dự thu	3.608.348.717	-	3.608.348.717	-
- Công ty CP Licogi 16.1	13.830.963.676	-	13.830.963.676	-
- Công ty CP LICOGI 16 M&C	9.855.891.968	(9.855.891.968)	9.855.891.968	(9.855.891.968)
- Công ty CP LICOGI 16.2	9.657.908.034	(9.657.908.034)	9.657.908.034	(9.657.908.034)
- Tập đoàn Đèo Cả	13.680.000.000	-	8.210.000.000	-
- Phải thu khác	78.033.648.967	(23.334.307.081)	48.112.804.116	(23.334.307.081)
Bên liên quan	96.457.836.083	-	16.928.630.768	-
Lãi dự thu	3.857.113.599	-	2.506.434.284	-
- Công ty CP Đầu tư Hạ tầng LIZEN	1.512.496.419	-	968.544.888	-
- Công ty CP Bất động sản LIZEN	2.344.617.180	-	1.537.889.396	-
Phải thu khác	83.838.123.603	-	9.663.597.603	-
Công ty Cổ phần Cao tốc Hữu Nghị Chi Lăng	83.838.123.603	-	9.663.597.603	-
Tạm ứng cho nhân viên	8.762.598.881	-	4.758.598.881	-
Cao Ngọc Phương	-	-	15.000.000	-
Bành Văn Anh	8.762.598.881	-	4.743.598.881	-
	443.539.233.717	(49.961.938.555)	284.134.300.385	(49.961.938.555)
6.2. Dài hạn				
Các bên khác				
Ký cược, ký quỹ	66.693.659.384	-	73.133.989.198	-
- Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - Sumi Trust	29.610.003.030	-	36.284.953.030	-
- Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	16.493.484.000	-	16.493.484.000	-
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease	8.373.087.672	-	8.373.087.672	-
- Các đối tượng khác	12.217.084.682	-	11.982.464.496	-
Bên liên quan	-	-	-	-
	66.693.659.384	-	73.133.989.198	-

7. Nợ xấu

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Các bên liên quan	119.814.091.666	40.444.350.289	119.814.091.666	53.967.694.650
Giá trị các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng quá hạn thanh toán	119.814.091.666	40.444.350.289	119.814.091.666	53.967.694.650
- Công ty CP Nhà máy nước Boo Phú Ninh	79.642.152.583	31.956.379.274	79.642.152.583	39.821.076.291
- Công ty TNHH Nhiên liệu sinh học Phương Đông	11.878.702.365	-	11.878.702.365	-
- Công ty CP BOT 38	28.293.236.718	8.487.971.015	28.293.236.718	14.146.618.359
Các tổ chức và cá nhân khác	206.718.517.224	41.737.552.195	208.500.767.484	43.896.458.094
Các khoản phải thu quá hạn thanh toán của khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng	140.285.909.829	29.054.862.709	140.824.244.460	29.969.852.979
- Công ty CP Licogi 16.6	17.280.389.518	-	17.280.389.518	-
- Tổng công ty LICOGI - CTCP	23.374.296.152	-	23.912.630.783	-
- Công ty CP Xây Dựng SCG	38.479.126.990	26.935.388.893	38.479.126.990	27.850.379.163
- Các khách hàng khác	61.152.097.169	2.119.473.816	61.152.097.169	2.119.473.816
Các khoản phải thu quá hạn thanh toán của khoản trả trước cho người bán ngắn hạn	19.938.501.348	12.682.689.486	21.182.416.977	13.926.605.115
- Công ty Cổ phần THĐ 15	14.399.708.238	8.555.769.045	14.399.708.238	8.555.769.045
- Các nhà cung cấp khác	5.538.793.110	4.126.920.441	6.782.708.739	5.370.836.070
Các khoản phải thu cho vay quá hạn thanh toán	3.136.418.391	-	3.136.418.391	-
- Công ty Cổ phần Licogi 16.1	3.136.418.391	-	3.136.418.391	-
Các khoản tạm ứng quá hạn thanh toán	7.113.831.472	-	7.113.831.472	-
Lê Anh Tuấn	5.702.137.056	-	5.702.137.056	-
Các nhân viên khác	1.411.694.416	-	1.411.694.416	-
Các khoản phải thu khác quá hạn thanh toán	36.243.856.184	-	36.243.856.184	-
Công ty CP Licogi 16.6	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-
Công ty CP Licogi 16 M&C	9.855.891.968	-	9.855.891.968	-
Công ty CP LICOGI 16.2	3.053.657.135	-	3.053.657.135	-
Công ty CP LICOGI 16.1	13.830.963.676	-	13.830.963.676	-
Các đối tượng khác	7.503.343.405	-	7.503.343.405	-
	326.532.608.890	82.181.902.484	328.314.859.150	97.864.152.744

8. Hàng tồn kho

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	70.536.326.621	-	40.617.805.687	-
Công cụ, dụng cụ	981.549.866	-	404.819.000	-
Chi phí SXKD dở dang (i)	2.013.170.243.362	-	1.859.240.422.960	-
+ Chi phí dở dang tại các công trình thi công xây lắp	1.838.495.578.320	-	1.721.584.999.834	-
+ Bất động sản dở dang	174.674.665.042	-	137.655.423.126	-
Thành phẩm	-	-	-	-
Hàng hóa bất động sản (ii)	27.543.795.644	-	27.543.795.644	-
	2.112.231.915.493	-	1.927.806.843.291	-

- Công ty không có giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ.
- Một số quyền sử dụng đất tại xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai thuộc dự án Khu dân cư Long Tân được sử dụng để thế chấp đảm bảo khoản vay (xem thuyết minh V.20).

(i) Chi tiết như sau:

	30/06/2025	01/01/2025
Chi phí dở dang tại các công trình thi công xây lắp	1.838.495.578.320	1.721.584.999.834
Cao tốc Vân Phong Nha Trang	494.511.116.056	438.453.710.914
Cao tốc Hữu Nghị - Chi Lăng	47.660.389.011	39.199.936.672
Đường vành đai 4 - Hưng Yên	208.487.915.853	106.337.519.783
Đường Tân Phúc Vững Phan	94.188.921.273	112.167.445.229
Cao Tốc Biên Hòa Vũng Tàu	37.545.066.705	46.190.568.253
Cao tốc Bắc Giang Lạng Sơn	188.741.807.582	188.741.807.582
Cao tốc QL45 - Nghi Sơn	151.645.942.298	160.440.054.148
Khác	615.714.419.542	630.053.957.253
Bất động sản dở dang	174.674.665.042	137.655.423.126
Khu dân cư Long Tân	97.270.970.921	65.632.100.669
Khu dân cư Bảo Lộc 3.4ha	44.335.994.977	38.966.509.713
Căn hộ chung cư Đề Đông Quy Nhơn	33.067.699.144	33.056.812.744
	2.013.170.243.362	1.859.240.422.960

(ii) Hàng hóa bất động sản chủ yếu là giá trị 04 biệt thự thuộc dự án KĐT Sinh thái ven sông Hòa Xuân - giai đoạn 2, phường Hòa Xuân, TP. Đà Nẵng.

9. Chi phí trả trước

	30/06/2025	01/01/2025
Dài hạn		
Chi phí công cụ dụng cụ	1.494.186.208	2.279.463.664
Chi phí thuê mặt bằng	-	460.000.000
Chi phí bảo lãnh	5.685.189.404	8.110.574.264
Chi phí khai thác mỏ đất	4.311.385.445	13.955.699.696
Chi phí khác	-	14.476.702
	11.490.761.057	24.820.214.326

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Phụ lục số 01

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
Nguyên giá				
Số dư 01/01/2025	-	456.941.936.275	65.339.380.631	522.281.316.906
Thuê tài chính trong kỳ		4.200.000.000		4.200.000.000
Giảm khác		(48.575.000.000)		(48.575.000.000)
Số dư 30/06/2025	-	412.566.936.275	65.339.380.631	477.906.316.906
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư 01/01/2025		144.096.579.910	22.861.915.907	166.958.495.817
Khấu hao trong kỳ		32.016.912.920	5.996.298.571	38.013.211.491
Giảm khác		(48.503.273.973)		(48.503.273.973)
Số dư 30/06/2025	-	127.610.218.857	28.858.214.478	156.468.433.335
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2025	-	312.845.356.365	42.477.464.724	355.322.821.089
Tại ngày 30/06/2025	-	284.956.717.418	36.481.166.153	321.437.883.571

Công ty không phát sinh tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Thời gian thuê của các tài sản cố định thuê tài chính là 48 tháng và Công ty được quyền mua lại tài sản khi kết thúc thời hạn thuê.

12. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền thuê đất	Phần mềm	Cộng
Nguyên giá				
Số dư 01/01/2025			10.254.240.000	10.254.240.000
Số dư 30/06/2025	-	-	10.254.240.000	10.254.240.000
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư 01/01/2025	-		10.254.240.000	10.254.240.000
Số dư 30/06/2025	-	-	10.254.240.000	10.254.240.000
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2025	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2025	-	-	-	-

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng 10.254.240.000

13. Xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2025	01/01/2025
Trường Cao đẳng nghề KHUD Licogi	73.693.179.703	73.693.179.703
	73.693.179.703	73.693.179.703

Công ty không có công trình xây dựng dở dang được sử dụng để thế chấp đảm bảo cho các khoản vay.
Công ty không có chi phí lãi vay được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm.

14. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/06/2025	Ghi nhận vào KQKD trong kỳ	01/01/2025
Dự phòng trợ cấp thôi việc	41.260.900	-	41.260.900
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	48.870.141.281	2.780.000.000	46.090.141.281
Chi phí phải trả ngắn hạn	1.822.963.250	404.300.000	1.418.663.250
	50.734.365.431	3.184.300.000	47.550.065.431

15. Phải trả người bán

	30/06/2025	01/01/2025
Ngắn hạn		
Các bên khác	612.484.774.044	715.841.861.547
Công ty CP Điện lực Licogi 16	75.689.959.946	75.590.222.758
Công ty CP Teknos Việt Nam	-	18.862.347.556
Công ty CP ĐT & XD Đường Bộ Khánh Hoà	10.238.187.000	17.696.868.481
Công ty CP ĐT & XD Giao Thông Phương Thành	16.802.502.632	27.429.097.997
Công ty TNHH Kiến trúc XD Thiết Giang Sơn	12.518.899.604	9.757.748.775
Các nhà cung cấp khác	497.235.224.862	566.505.575.980
Bên liên quan	108.966.379.848	122.608.418.640
Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Lizen	40.795.759.604	50.707.903.289
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại 12	1.079.393.078	1.079.393.078
Công ty CP ĐT Năng lượng Tái tạo Licogi 16	67.091.227.166	64.599.055.646
Công ty CP Amecc GT	-	6.222.066.627
	721.451.153.892	838.450.280.187

16. Người mua trả tiền trước

	30/06/2025	01/01/2025
Ngắn hạn		
Các bên khác	644.606.568.043	976.481.125.904
Ban quản lý dự án 6	32.012.996.626	41.635.094.017
Ban quản lý dự án 7	-	85.162.559.581
BQL DA ĐT CT Giao Thông - Xây Dựng	447.373.386.246	552.147.848.345
BQLDA ĐTXD CTGT tỉnh Đồng Nai	10.102.350.000	88.100.871.000
Khách hàng khác	155.117.835.171	209.434.752.961
Bên liên quan	160.084.421.521	158.945.025.869
Công ty TNHH XDTM 12	82.087.742.140	82.087.742.140
Công ty CP Điện Mặt Trời Chư Ngọc	74.400.000.000	74.400.000.000
Công ty CP Cao Tốc Hữu Nghị Chi Lăng	3.596.679.381	1.495.538.329
Tăng Quốc Thuộc	-	961.745.400
Tổng cộng	804.690.989.564	1.135.426.151.773

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**17.1. Phải nộp**

	30/06/2025	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp/bù trừ trong kỳ	01/01/2025
Thuế GTGT phải nộp	-	65.466.909	65.466.909	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	2.467.487	2.467.487	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	81.827.924.833	15.849.025.510	5.849.262.179	71.828.161.502
Thuế thu nhập cá nhân	4.152.567.748	7.482.497.937	6.913.438.469	3.583.508.280
Thuế tài nguyên	316.053.807	1.050.405.698	734.351.891	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2.539.179.578	509.962.128	369.548.800	2.398.766.250
	88.835.725.966	24.959.825.669	13.934.535.735	77.810.436.032

17.2. Phải thu

	30/06/2025	Số phải thu trong kỳ	Số đã thu trong kỳ	01/01/2025
Thuế GTGT phải nộp (vãng lai 2%)	38.253.143.592	38.253.143.592	-	-
	38.253.143.592	38.253.143.592	-	-

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18. Chi phí phải trả

	30/06/2025	01/01/2025
Ngắn hạn		
Chi phí lãi vay phải trả	661.192.313	1.613.262.167
Chi phí lương tháng 13	11.204.578.456	-
Chi phí xây lắp công trình (i)	139.908.103.618	174.181.000.618
Chi phí phải trả khác	579.747.857	783.451.561
	152.353.622.244	176.577.714.346
(i) Chi tiết:		
Dự án xây nhà Bảo Lộc	19.818.298.156	28.533.225.836
Dự án Long Tân	67.425.954.267	69.021.374.700
TBA 500kV Thanh Hoá	4.517.834.928	22.716.292.900
Trường TH Quang Trung	12.046.650.435	11.876.890.122
TBA 500kV Phú Mỹ 3	10.531.070.213	12.647.019.906
TBA 500kV Vĩnh Yên	16.708.744.314	20.526.645.849
Dự án khác	8.859.551.305	8.859.551.305
	139.908.103.618	174.181.000.618

CÔNG TY CỔ PHẦN LIZEN

24A Phan Đăng Lưu, Phường Gia Định, TP.Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

19. Phải trả khác

	30/06/2025	01/01/2025
19.1. Ngắn hạn		
Các bên khác	135.387.201.209	146.622.794.213
Tài sản thừa chờ xử lý	111.098.227.425	111.098.227.425
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	1.318.394.056	1.068.505.151
Lãi vay phải trả	1.728.436.295	4.478.436.295
Cổ tức phải trả	593.001.715	593.001.715
Phải trả phải nộp khác	20.649.141.718	29.384.623.627
Bên liên quan	23.231.373.312	24.902.943.991
Lãi vay phải trả	18.637.017.025	17.809.627.740
+ Công ty CP Điện mặt trời Chư Ngọc	4.805.074.411	4.068.951.233
+ Công ty CP Đầu tư Tiện ích Licogi 16	13.831.942.614	12.589.130.285
+ Công ty CP ĐT Năng lượng Tái tạo LICOGI 16	-	1.151.546.222
Phải trả thù lao HĐQT, BKS	4.594.356.287	7.093.316.251
	158.618.574.521	171.525.738.204
19.2. Dài hạn		
Các bên khác	483.000.000	823.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	483.000.000	823.000.000
Tổng cộng	483.000.000	823.000.000

20. Vay và nợ thuê tài chính**20.1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	Giá trị và số có khả năng trả nợ			
	30/06/2025	Tăng	Giảm	01/01/2025
Các bên khác				
Ngân hàng	930.063.215.549	1.138.334.226.931	922.274.407.411	714.003.396.029
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - TP Bank - CN TP HCM (1)	584.653.770.928	683.606.025.476	503.218.079.244	404.265.824.696
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sài Gòn (2)	345.409.444.621	454.728.201.455	419.056.328.167	309.737.571.333
Tổ chức, cá nhân (3)	8.363.952	-	950.000.000	958.363.952
Dương Văn Việt	-	-	740.000.000	740.000.000
Hoàng Thị Thu Hiền	-	-	210.000.000	210.000.000
Nguyễn Thanh Tú	8.363.952	-	-	8.363.952
Bên liên quan	101.115.471.271	-	2.675.300.616	103.790.771.887
Công ty CP ĐT Tiện ích Licogi 16 (10)	50.090.000.000	-	90.000.000	50.180.000.000
Công ty CP Điện mặt trời Chư Ngọc (09)	45.505.000.000	-	2.500.000.000	48.005.000.000
Công ty CP ĐT Năng lượng Tái tạo Licogi 16	-	-	85.300.616	85.300.616
Công ty CP BOT 38	5.520.471.271	-	-	5.520.471.271
Vay nợ DH đến hạn trả	563.835.636	-	676.602.738	1.240.438.374
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - TP Bank - CN TP HCM (11)	563.835.636	-	676.602.738	1.240.438.374

CÔNG TY CỔ PHẦN LIZEN

24A Phan Đăng Lưu, Phường Gia Định, TP.Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Nợ thuê tài chính đến hạn trả	101.298.129.294	49.824.790.515	59.344.979.300	110.818.318.079
Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - Sumi Trust (4)	40.964.344.729	19.762.540.482	29.000.094.688	50.201.898.935
Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam (5)	26.601.748.605	13.196.232.033	13.405.516.572	26.811.033.144
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease (6)	14.035.178.960	7.017.589.500	7.090.939.540	14.108.529.000
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (7)	10.868.832.000	5.434.416.000	5.434.416.000	10.868.832.000
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN TP HCM (8)	8.828.025.000	4.414.012.500	4.414.012.500	8.828.025.000

1.133.049.015.702	1.188.159.017.446	985.921.290.065	930.811.288.321
--------------------------	--------------------------	------------------------	------------------------

20.2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	30/06/2025	Tăng	Giá trị và số có khả năng trả nợ	
			Giảm	01/01/2025
Các bên khác				
Vay ngân hàng	563.835.636	-	676.602.738	1.240.438.374
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - TP Bank - CN TP HCM (11)	563.835.636		676.602.738	1.240.438.374
Nợ thuê tài chính dài hạn	226.547.620.900	4.200.000.000	59.344.979.300	281.692.600.200
Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - Sumi Trust (4)	87.603.917.964	4.200.000.000	29.000.094.688	112.404.012.652
Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam (5)	54.959.572.556	-	13.405.516.572	68.365.089.128
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease (6)	35.608.474.198	-	7.090.939.540	42.699.413.738
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (7)	22.142.681.182	-	5.434.416.000	27.577.097.182
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN TP HCM (8)	26.232.975.000	-	4.414.012.500	30.646.987.500
	227.111.456.536	4.200.000.000	60.021.582.038	282.933.038.574
Trong đó:				
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	101.861.964.930			112.058.756.453
Vay và nợ thuê TC DH	125.249.491.606			170.874.282.121

Thông tin liên quan đến khoản vay ngắn hạn, dài hạn và nợ thuê tài chính tại 30/06/2025

(1) Khoản vay theo hợp đồng cấp tín dụng số 223/2024.HDTD/HCM của Ngân hàng TMCP Tiên Phong - TP Bank - Chi nhánh TP.HCM ngày 4/12/2024.

- Hạn mức tín dụng: 1.250.000.000.000 VND (đã bao gồm dư nợ của KH theo hợp đồng tín dụng số 249/2023/HDTD/HCM ngày 04/12/2023).
- Lãi suất theo từng giấy nhận nợ.
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động cho hoạt động thi công xây dựng và các chi phí vận hành chung phục vụ hoạt động kinh doanh của công ty.
- Thời hạn cấp hạn mức tín dụng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.
- Thời hạn vay: theo từng giấy nhận nợ.
- Tài sản đảm bảo:
 - + Quyền sử dụng đất thuộc quyền sử dụng hợp pháp của bên thế chấp bao gồm 10 lô đất tại địa chỉ: xã Long Tân, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai theo Hợp đồng thế chấp QSDĐ số 23/2009/HĐTC-CB.HCM ngày 22/07/2009 và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 13/23/2009/HĐTC-CB.HCM ngày 08/09/2020;
 - + Quyền sử dụng đất (theo thực tế và/hoặc thay đổi trong tương lai nếu có) thuộc quyền sử dụng hợp pháp của bên thế chấp bao gồm 44 lô đất tại địa chỉ: xã Long Tân, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai (nay là xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai) theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 21-05.14/HĐTC/TPBANK.HCM ngày 22/05/2014 và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung Hợp đồng thế chấp tài sản số 05/21-05.14/HĐTC/TPBank.HCM ngày 28/02/2022;
 - + Hợp đồng tiền gửi theo Hợp đồng bảo đảm số 254/2020/HĐBD/HCM/01 ngày 07/12/2020 tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong – chi nhánh TP.HCM.
 - + Quyền đòi nợ từ hợp đồng BN/2021/XL2 ký ngày 22/06/2021 với Ban Quản lý dự án số 2 theo Hợp đồng thế chấp tài sản (áp dụng đối với quyền đòi nợ hình thành trong tương lai) số 184/2021/HĐDB/HCM/03 ngày 07/01/2022;
 - + Quyền đòi nợ từ hợp đồng 133/2023/HĐ-TCXD ngày 29/10/2023 với Sở Giao thông vận tải Hưng Yên theo Hợp đồng thế chấp tài sản (áp dụng đối với quyền đòi nợ hình thành trong tương lai) số 166/2023/HĐDB/HCM ngày 04/12/2023.

(2a) Khoản vay theo hợp đồng cấp tín dụng số 650/2023/95893/HDTD ngày 06 tháng 04 năm 2023 và hợp đồng cấp tín dụng số 1239/2024/95893/HDTD ngày 10 tháng 07 năm 2024.

- + Hạn mức tín dụng: 600.000.000.000 VND.
- + Lãi suất theo từng giấy nhận nợ.
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động kinh doanh xây dựng (ngoài 2 công trình thi công đường cao tốc Bắc - Nam đoạn Km600+700 – Km624+228,79 (Vũng Áng - Bùng) và Km337+500 (Vân Phong - Nha Trang)).
- + Thời hạn cấp hạn mức tín dụng: kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 15/04/2025.
- + Thời hạn vay: theo từng giấy nhận nợ.
- + Tài sản đảm bảo:
 - + Tiền gửi tại tài khoản phong tỏa cho hạn mức chung với giá trị 2.797.463.487 VND
 - + Quyền sử dụng đất bao gồm 8 lô đất tại địa chỉ xã Long Tân, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số 1777/2020/95893/HĐBD ngày 09/09/2020.

(2b) Khoản cho vay theo hợp đồng cấp tín dụng số 651/2023/95893/HĐTD ngày 06 tháng 4 năm 2023.

+ Hạn mức tín dụng: 797.000.000.000 VND.

+ Lãi suất theo từng giấy nhận nợ.

+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ thi công Công trình đoạn Vũng Áng- Bùng thuộc dự án Cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025 theo Hợp đồng thi công số XL02/2022/HĐXD.VA-B ký ngày 24/12/2022 và các phụ lục sửa đổi, bổ sung hợp đồng kèm theo (nếu có) ký giữa BQL DA 6 và Liên danh Công ty CP ĐT và XD Giao thông Phương Thành - Công ty CP Lizen và toàn bộ phụ lục sửa đổi, bổ sung hợp đồng kèm theo về việc thi công gói thầu XL02: Thi công xây dựng đoạn Km600+700 – Km624+228,79 (bao gồm khảo sát, thiết kế BVTC) dự án thành phần đoạn Vũng Áng - Bùng thuộc dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025.

+ Thời hạn cấp hạn mức tín dụng: kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 22/11/2025.

+ Thời hạn vay: theo từng giấy nhận nợ.

+ Tài sản đảm bảo: Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thi công xây lắp (bao gồm nhưng không giới hạn quyền đòi nợ giá trị xây lắp hoàn thành và quyền tài sản giá trị xây lắp chưa hoàn thành) của Công ty CP Lizen phát sinh theo hợp đồng số XL02/2022/HĐXD.VA-B ký ngày 24/12/2022 và các PL sửa đổi, bổ sung hợp đồng kèm theo (nếu có) ký giữa BQL DA 6 và Liên danh Công ty CP ĐT XD Giao thông Phương Thành - Công ty CP Lizen về việc thi công gói thầu XL02: Thi công xây dựng đoạn Km600+700 – Km624+228,79 (bao gồm khảo sát, thiết kế BVTC) dự án thành phần đoạn Vũng Áng - Bùng thuộc dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025.

(2c) Khoản cho vay theo hợp đồng cấp tín dụng số 652/2023/95893/HĐTD ngày 06 tháng 4 năm 2023.

+ Hạn mức tín dụng: 1.989.000.000.000 VND.

+ Lãi suất theo từng giấy nhận nợ.

+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ thi công Công trình đoạn Vân Phong - Nha Trang thuộc dự án Cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025 theo Hợp đồng thi công xây dựng công trình số 09/2023/HĐXD-B7 ngày 15/01/2023 và các phụ lục sửa đổi, bổ sung kèm theo (nếu có) ký giữa BQL dự án 7 và Liên danh Công ty CP Lizen - Công ty CP ĐT và XD Giao thông Phương Thành - Công ty CP Hải Đăng - Công ty CP ĐT XD Kỹ thuật VNCN E&C và toàn bộ phụ lục sửa đổi, bổ sung hợp đồng kèm theo về việc thi công gói thầu XL01: Thi công xây dựng đoạn Km285+00 – Km337+500 (bao gồm khảo sát, thiết kế BVTC) dự án thành phần đoạn Vân Phong Nha Trang thuộc dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021 - 2025

+ Thời hạn cấp hạn mức tín dụng: kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 22/11/2025.

+ Thời hạn vay: theo từng giấy nhận nợ.

+ Tài sản đảm bảo: Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thi công xây lắp (bao gồm nhưng không giới hạn quyền đòi nợ giá trị xây lắp hoàn thành và quyền tài sản giá trị xây lắp chưa hoàn thành) của Công ty CP Lizen phát sinh theo Hợp đồng thi công xây dựng công trình số 09/2023/HĐXD-B7 ký ngày 15/01/2023 ký giữa BQL DA 7 và Liên danh Công ty CP Lizen - Công ty CP ĐT và XD Giao thông Phương Thành - Công ty CP Hải Đăng - Công ty CP ĐT và Kỹ thuật VNCN E&C về việc thi công gói thầu XL01: Thi công xây dựng đoạn Km285+00 – Km337+500 (bao gồm khảo sát, thiết kế BVTC) dự án thành phần đoạn Vân Phong Nha Trang thuộc dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021 – 2025.Y1733.

(3) Là các khoản vay với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất 9,5%, không có tài sản đảm bảo.

(4) Các Hợp đồng cho thuê tài chính để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, thời gian thuê 48 tháng và lãi suất theo hợp đồng. Chi tiết như sau:

TT	Tài sản thuê	Số HĐ	Ngày	Số tiền	Biện pháp bảo đảm
1	- 2 Máy ủi, nhãn hiệu Komatsu, số loại D39EX-22, xuất xứ Nhật Bản, năm sản xuất 2021, chất lượng mới 100% - 1 Máy ủi nhãn hiệu Komatsu, số loại D65EX-16, xuất xứ Nhật Bản, năm sản xuất 2021, chất lượng mới 100%	21821000230/HĐCTTC	12/07/2021	760.999.985	2.069.920.000

2	3 Xe đào bánh xích nhãn hiệu Hitachi, số loại ZX350H-5G, xuất xứ Indonesia, năm sản xuất 2021, mới 100%	21821000231/HĐCTT C	12/07/2021	303.829.752	2.427.600.000
3	- 2 Máy đào bánh xích, nhãn hiệu Hitachi, số loại ZX330-5G, xuất xứ Indonesia, năm sản xuất 2021, chất lượng mới 100% - 2 Máy ủi nhãn hiệu Komatsu, số loại D39EX-22, xuất xứ Nhật Bản, năm sản xuất 2021, chất lượng mới 100%	21821000232/HĐCTT C	12/07/2021	1.397.106.372	2.790.720.000
4	- 1 Máy lu rung 1 bánh sắt công suất 100kW.2300rpm, nhãn hiệu HAMM, mẫu 3412, xuất xứ Đức, năm sản xuất 2022, trần mái che, mới 100% - 3 Xe lu trống đơn mái che nhãn hiệu HAMM, mã kiểu loại 3414, năm sản xuất 2022, xuất xứ Đức, mới 100%	21822000523/HĐCTT C	12/12/2022	3.922.499.960	1.778.200.000
5	- 9 Xe lu rung nhãn hiệu HAMM, mã kiểu loại 3412, xuất xứ Đức, năm sản xuất 2022-2023, mới 100% - 3 Xe lu rung nhãn hiệu HAMM, mã kiểu loại 3414, xuất xứ Đức, năm sản xuất 2022-2023, mới 100%	21823000086/HĐCTT C	20/03/2023	12.555.765.906	2.958.000.000
6	10 Xe đào bánh xích, nhãn hiệu Kobelco, mã kiểu loại SK330-10, xuất xứ Thái Lan, năm sản xuất 2022, mới 100%	21823000092/HĐCTT C	29/03/2023	18.230.972.220	4.295.016.000
7	2 Xe lu rung nhãn hiệu HAMM, mã kiểu loại 3414, xuất xứ Đức, năm sản xuất 2022-2023, chất lượng mới 100%	21823000091/HĐCTT C	20/04/2023	2.392.383.000	538.000.000
8	1 hệ thống dây chuyền nghiền sàng đá 350 tấn/giờ, năm sản xuất 2023, mới 100%.	2182400018/HĐCTT C	15/01/2024	7.619.853.915	1.956.960.000
9	5 Máy ủi, nhãn hiệu Komatsu, mã kiểu loại D39EX-22, năm sản xuất 2022, xuất xứ Nhật Bản, mới 100%	21824000047/HĐCTT C	01/02/2024	9.558.000.000	2.389.500.000
10	- 2 Máy đào bánh xích, nhãn hiệu Kobelco, mã kiểu loại SK330-10, năm sản xuất 2022, xuất xứ Thái Lan, mới 100% - 3 Máy đào bánh xích, nhãn hiệu Kobelco, mã kiểu loại SK250-10, năm sản xuất 2023, xuất xứ Thái Lan, mới 100%	21824000048/HĐCTT C	01/02/2024	10.465.901.812	2.644.609.590

11	2 Máy đào bánh xích, nhãn hiệu Kobelco, mã kiểu loại SK330-10, năm sản xuất 2022, xuất xứ Thái Lan, mới 100%	21824000102/HĐCTT C	11/03/2024	5.151.619.440	1.248.877.440
12	2 Máy ủi, nhãn hiệu Komatsu, mã kiểu loại D39EX-22, năm sản xuất 2022, xuất xứ Nhật Bản, mới 100%	21824000103/HĐCTT C	11/03/2024	3.942.675.000	955.800.000
13	1 máy xúc lật bánh lốp, nhãn hiệu XCMG, mã kiểu loại LW500FN, sản xuất năm 2024, xuất xứ Trung Quốc, mới 100%.	21284000341/HĐCTT C	06/06/2024	793.531.910	168.000.000
14	2 xe lu tĩnh bánh lốp, nhãn hiệu Dynapac, mã kiểu loại CP275, sản xuất năm 2024, xuất xứ Trung Quốc, mới 100%	21284000348/HĐCTT C	10/06/2024	2.509.276.592	546.000.000
15	2 xe lu rung, nhãn hiệu Hamm, mã kiểu loại HD99VV, sản xuất năm 2022, xuất xứ Ấn Độ, mới 100%	21284000441/HĐCTT C	08/07/2024	2.309.744.680	489.000.000
16	- 1 Xe lu HAMM 3414, SK: WGH180CHAA04728, SM: 12848074TCD2012L042V - 1 Xe lu HAMM 3414, SK: WGH180THAA4729, SM: 12852475TCD2012L042V	21822000524/HĐCTT C	06/01/2023	2.060.425.506	914.600.000
17	1 Máy đào thủy lực bánh xích Kobelco, Model: SK550XD-10, SK:KCM0YS14AM2010220, SM: P11CUP210005, BKS: 50CD-014.32	21824000924/HĐCTT C	06/12/2024	3.629.331.914	630.000.000
				87.603.917.964	

(5) Các Hợp đồng cho thuê tài chính để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, thời gian thuê 48 tháng và lãi suất theo hợp đồng. Chi tiết như sau:

TT	Tài sản thuê	Số HĐ	Ngày	Số tiền	Biện pháp bảo đảm
1	6 Xe tải tự đổ, hiệu Howo, Model ZZ3317N3267E1, mới 100%, sản xuất năm 2022, xuất xứ Trung Quốc	2022-00062	08/04/2022	2.302.129.394	Ký cược 15% giá mua
2	2 Xe lu rung hiệu HAMM, model 311, đã qua sử dụng, sản xuất năm 2017, xuất xứ Ấn Độ	2022-00063	19/04/2022	471.768.560	Ký cược 15% giá mua
3	10 Xe tải tự đổ, hiệu Howo, Model ZZ3317N3267E1, mới 100%, sản xuất năm 2022, xuất xứ Trung Quốc	2022-00101	16/09/2022	4.192.419.647	Ký cược 15% giá mua
4	1 Bộ trạm trộn bê tông 120m ³ /h, mới 100%, lắp ráp tại Việt Nam năm 2022	2023-00061	29/03/2023	1.962.697.681	Ký cược 15% giá mua
5	Trạm trộn bê tông 120m ³ /h, mới 100%, lắp ráp tại Việt Nam năm 2022	2023-00062	31/03/2023	2.017.973.127	Ký cược 15% giá mua
6	- 8 Xe lu rung 1 bánh sắt, nhãn hiệu HAMM, model 3412, mới 100%, năm sản xuất 2022-2023, xuất xứ Đức - 6 Xe lu trống đơn mái che, nhãn hiệu HAMM, model 3414, mới 100%, năm sản xuất 2022-2023, xuất xứ Đức	2023-00155	13/07/2023	17.460.333.318	Ký cược 15% giá mua
7	1 Bộ dây chuyền nghiền sàng đá 350 tấn/h, mới 100%, năm sản xuất 2023, lắp ráp tại Việt Nam	2023-00216-000	22/09/2023	6.231.111.533	Ký cược 15% giá mua
8	1 Máy rải bên tông nhựa, hiệu Vogeles, model Super 1880L, năm sản xuất 2023, mới 100%, xuất xứ Trung Quốc	2024-00058-000	14/05/2023	4.364.062.500	Ký cược 15% giá mua
9	4 Xe trộn bê tông, hiệu FAW Zoomlion, model 12JBJ, năm sản xuất 2022, mới 100%, xuất xứ Trung Quốc	2024-00082-000	20/05/2024	3.102.897.688	Ký cược 15% giá mua
10	15 ô tô tải tự đổ, hiệu NCHTC (Howo), Model ZZ3257N3447E1-HD2, mới 100%, năm sản xuất 2022, xuất xứ Việt Nam	2024-00108-000	14/06/2024	12.854.179.108	Ký cược 15% giá mua
				54.959.572.556	

(6) Các Hợp đồng cho thuê tài chính để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, thời gian thuê 48 tháng và lãi suất theo hợp đồng. Chi tiết như sau:

TT	Tài sản thuê	Số HĐ	Ngày	Số tiền	Biện pháp bảo đảm
1	1 Máy xúc lật bánh lốp, hiệu XCMG 2 Máy xúc lật bánh lốp, hiệu XCMG	B2311006803	01/12/2023	3.001.862.500	608.400.000
2	2 Máy đào bánh xích, hiệu Kobelco, model SK330-10 3 Máy đào bánh xích, hiệu Kobelco, model SK250-10	B231034003	14/12/2023	10.438.861.698	2.115.687.672
3	1 Xe lu rung, hiệu HAMM, mã kiểu loại HC129, xuất xứ Ấn Độ, năm sản xuất 2023	B231146703	30/12/2023	10.406.250.000	2.775.000.000
4	2 Máy đào bánh lốp, hiệu Hyundai, model: R180W-9S	B231244303	02/01/2024	3.262.500.000	870.000.000
5	1 Ô tô đầu kéo, hiệu FAW, model CA4250P25K15T1E5A80	B240309401	28/03/2024	655.875.000	159.000.000
6	1 Máy khoan cọc nhồi, hiệu Sany, model SR285R	B240307403	28/03/2024	3.774.375.000	915.000.000
7	1 Máy khoan cọc nhồi, hiệu Sany, Model SR360R	B240314203	27/05/2024	4.068.750.000	930.000.000
				35.608.474.198	

(7) Các Hợp đồng cho thuê tài chính để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, thời gian thuê 48 tháng và lãi suất theo hợp đồng. Chi tiết như sau:

TT	Tài sản thuê	Số HĐ	Ngày	Số tiền	Biện pháp bảo đảm
1	2 Ô tô xi téc phun nước, nhãn hiệu DONGFENG, xuất xứ Trung Quốc, năm sản xuất: 2023, chất lượng mới 100%.	01.059/2023/TSC-CTTC	21/03/2023	576.000.000	56.400.000
2	3 Ô tô trộn bê tông, nhãn hiệu XCMG, Model XGA5250GJBN5, xuất xứ Trung Quốc, năm sản xuất: 2019, chất lượng mới 100%.	01.074/2023/TSC-CTTC	21/04/2023	1.250.625.000	138.000.000
3	2 Xúc lật, nhãn hiệu XCMG, Model LW500FN, xuất xứ Trung Quốc, năm sản xuất: 2023, chất lượng mới 100%.	01.075/2023/TSC-CTTC	21/04/2023	935.325.000	97.600.000
4	5 Máy ủi, nhãn hiệu Komatsu, model D39EX-22, xuất xứ Nhật Bản, nhà sản xuất Komatsu, năm sản xuất 2022-2023, chất lượng mới 100%	01.078/2023/TSC-CTTC	24/04/2023	7.906.250.000	825.000.000
5	2 Ô tô xi téc (chở xăng), chất lượng mới 100%, sản xuất năm 2023 tại Việt Nam.	01.080/2023/TSC-CTTC	26/04/2023	760.409.000	73.000.000
6	5 Ô tô trộn bê tông, nhãn hiệu XCMG, Model: XGA5250GJBN5, nước sản xuất Trung Quốc, chất lượng mới 100%, sản xuất năm 2019.	01.083/2023/TSC-CTTC	30/05/2023	2.199.992.000	220.000.000

7	1 Ô tô tải (Pickup cabin kép), nhãn hiệu FORD, tên thương mại RANGER, mã kiểu loại TRABCH2P0C3CXEL1, chất lượng mới 100%, loại hình lắp ráp: CKD, đóng tại Việt Nam, năm xuất xưởng 2023.	01.084/2023/TSC-CTTC	30/05/2023	374.292.000	36.650.000
8	2 Máy đào bánh lốp, tên thương mại: DX190WA, nước sản xuất: Korea, năm sản xuất: 2023, chất lượng mới 100%.	01.093/2023/TSC-CTTC	20/06/2023	2.658.337.272	250.750.000
9	3 Ô tô xi téc phun nước, nhãn hiệu DONGFENG, xuất xứ Trung Quốc, chất lượng mới 100%, trong đó 2 chiếc sản xuất năm 2023, 1 chiếc sản xuất năm 2022.	01.097/2023/TSC-CTTC	21/06/2023	951.750.000	86.400.000
10	2 Cần cẩu XCMG SQS400-5 lắp trên xe nền DONGFENG Trung Quốc, năm sản xuất: 2023, chất lượng mới 100%, lắp ráp hoàn thiện tại Việt Nam.	01.098/2023/TSC-CTTC	01/08/2023	2.640.870.910	235.200.000
11	2 Ô tô xi téc phun nước, nhãn hiệu DONGFENG, xuất xứ Trung Quốc, chất lượng mới 100%, năm sản xuất 2023.	01.123/2023/TSC-CTTC	09/08/2023	622.957.000	235.200.000
12	1 Máy san, nhãn hiệu: Changlin, mã kiểu loại: C-GD555, tên thương mại: C-GD555, nước sản xuất: Trung Quốc, năm sản xuất: 2023, chất lượng mới 100%.	01.137/2023/TSC-CTTC	30/08/2023	761.880.000	66.312.000
13	1 Máy xúc lật bánh lốp, nhãn hiệu XCMG mã kiểu loại LW500FN, xuất xứ Trung Quốc, năm sản xuất 2023, chất lượng mới 100%	01.142/2023/TSC-CTTC	30/08/2023	503.993.000	44.800.000
				22.142.681.182	

(8) Các Hợp đồng cho thuê tài chính để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, thời gian thuê 48 tháng và lãi suất theo hợp đồng. Chi tiết như sau:

TT	Tài sản thuê	Số HĐ	Ngày	Số tiền	Biện pháp bảo đảm
1	10 Xe lu rung 1 bánh sắt hiệu HAMM, model: HC129, xuất xứ Ấn Độ, chất lượng mới 100%	64.24.10/CTTC	09/05/2024	12.545.312.500	2.775.000.000
2	2 ô tô tải có cần cầu, hiệu Chenglong, số loại WLW5310GSSLZ2 NPU-GCI, năm sản xuất 2024, xuất xứ Trung Quốc	64.24.19/CTTC	12/06/2024	3.971.487.500	387.800.000
4	- 1 Cần trục bánh xích (55 tấn), nhãn hiệu Kobelco, xuất xứ Nhật Bản, model 7055-3F, năm sản xuất 2014, chất lượng đã qua sử dụng - 1 Cần trục bánh xích (55 tấn), nhãn hiệu Kobelco, xuất xứ Nhật Bản, model 7055-3F, năm sản xuất 2016, chất lượng đã qua sử dụng	64.24.20/CTTC	18/06/2024	9.716.175.000	2.089.500.000
				26.232.975.000	

(9) Công ty CP Điện mặt trời Chư Ngọc (ECN)

Hợp đồng vay vốn số 06/HĐ-ECN-BGD-22 ngày 25 tháng 05 năm 2022.

- Số tiền vay: 50.000.000.000 VND.
- Số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2025: 45.505.000.000 VND.
- Thời hạn vay: 01 tháng.
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Lãi suất: 3,2%/năm.
- Tài sản đảm bảo: tín chấp.

Đến hạn của khoản vay nếu bên cho vay không có yêu cầu trả nợ thì khoản vay sẽ tiếp tục được tái tục gia hạn theo thời hạn quy định của hợp đồng."

(10) Công ty CP ĐT Tiềm ích Licogi 16 (LCU): Bao gồm các Hợp đồng vay để bổ sung vốn lưu động, thời gian vay 12 tháng, lãi suất 5%/năm và hình thức vay tín chấp. Chi tiết như sau :

TT	Số hợp đồng và phụ lục	Ngày Hợp đồng và phụ lục	Ngày đến hạn	Số tiền	Biện pháp bảo đảm
1	Số 01/18-LCU Phụ lục 03	13/02/2018 29/06/2022	31/12/2024	9.590.000.000	Không có
2	Số 14/20-LCU phụ lục số 01	29/04/2020 29/06/2022	31/12/2024	10.000.000.000	Không có
3	số 16/20-LCU phụ lục số 01	19/06/2020 29/06/2022	31/12/2024	500.000.000	Không có
4	Số 18/20-LCU phụ lục 01	29/07/2020 29/06/2022	31/12/2024	6.500.000.000	Không có
5	Số 19/20-LCU Phụ lục số 01	19/09/2020 29/06/2022	31/12/2024	3.500.000.000	Không có
6	Số 20/HĐ-LCU-BGD.20 phụ lục số 01	31/12/2020 29/06/2022	31/12/2024	15.000.000.000	Không có
7	Số 21/HĐ-LCU-BGD.21 phụ lục số 01	03/02/2021 29/06/2022	Tự động tái tục	5.000.000.000	Không có

(11) Khoản cho vay theo khế ước nhận nợ số 265/2019/GNN/HCM/01 ngày 05/11/2019

- Số tiền vay: 8.232.000.000 VND

- Thời hạn vay: 72 tháng

- Mục đích vay: mua sắm xe ô tô

- Lãi suất: 11%/năm

- Tài sản đảm bảo: Xe ô tô nhãn hiệu Lexus LX570 51H-059.81

20.3. Các khoản nợ thuê tài chính

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ	101.298.129.294	125.249.491.606	-	226.547.620.900
- Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - Sumi Trust	40.964.344.729	46.639.573.235	-	87.603.917.964
- Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	26.601.748.605	28.357.823.951	-	54.959.572.556
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease	14.035.178.960	21.573.295.238	-	35.608.474.198
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	10.868.832.000	11.273.849.182	-	22.142.681.182
- Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN TP HCM	8.828.025.000	17.404.950.000	-	26.232.975.000
Số đầu kỳ	110.818.318.079	170.874.282.121	-	281.692.600.200
- Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - Sumi Trust	50.201.898.935	62.202.113.717	-	112.404.012.652
- Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	26.811.033.144	41.554.055.984	-	68.365.089.128
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease	14.108.529.000	28.590.884.738	-	42.699.413.738
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	10.868.832.000	16.708.265.182	-	27.577.097.182
- Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN TP HCM	8.828.025.000	21.818.962.500	-	30.646.987.500

21. Dự phòng phải trả**Ngắn hạn**

Dự phòng trợ cấp thôi việc

30/06/2025

01/01/2025

206.304.500

206.304.500

206.304.500**206.304.500**

22. Vốn chủ sở hữu**22.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Phụ lục số 02

22.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	30/06/2025		01/01/2025	
	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị
Ông Nguyễn Văn Nghĩa	5,01%	97.825.060.000	5,01%	97.825.060.000
Các cổ đông khác	94,99%	1.853.086.640.000	94,99%	1.853.086.640.000
	100%	1.950.911.700.000	100%	1.950.911.700.000
22.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025		Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	
Vốn đầu tư của chủ sở hữu				
Vốn góp đầu kỳ	1.950.911.700.000		1.916.411.700.000	
Vốn góp tăng trong kỳ	-		34.500.000.000	
Vốn góp cuối kỳ	1.950.911.700.000		1.950.911.700.000	
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-		-	
Phân phối lợi nhuận	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025		Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	
Tổng lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	445.788.583.496		427.365.281.366	
Lợi nhuận sau thuế TNDN trong kỳ	50.245.644.190		50.575.257.149	
Phân phối trong kỳ:	(3.644.224.988)		(5.180.731.062)	
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(3.644.224.988)		(5.180.731.062)	
Trả cổ tức	-		-	
Thù lao HĐQT, BKS không điều hành	-		-	
Lợi nhuận sau thuế TNDN cuối kỳ	492.390.002.698		472.759.807.453	
22.4. Cổ phiếu	30/06/2025		01/01/2025	
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	195.091.170		195.091.170	
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng				
Cổ phiếu phổ thông	195.091.170		195.091.170	
Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)				
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)				
Cổ phiếu phổ thông	2.000.338		2.000.338	
Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)				
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	193.090.832		193.090.832	
Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)				
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000		10.000	
22.5. Các quỹ của doanh nghiệp	30/06/2025		01/01/2025	
Quỹ đầu tư phát triển	119.204.302.363		119.204.302.363	

23. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán**23.1. Tài sản cho thuê ngoài**

Công ty hiện đang cho thuê máy móc thiết bị theo hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu trong tương lai thu được từ các hợp đồng thuê hoạt động không thể hủy ngang như sau:

Chi tiết	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Từ 1 năm trở xuống;	14.160.000.000	-
Trên 1 năm đến 5 năm;	5.900.000.000	-
Trên 5 năm;		-

23.2. Ngoại tệ các loại

	30/06/2025	01/01/2025
Tiền USD	101,71	101,71

23.3. Nợ khó đòi đã xử lý

	30/06/2025	01/01/2025
Công ty Điện Mặt trời Mỹ Sơn 1	6.362.739.726	6.362.739.726

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Doanh thu từ hoạt động xây dựng	1.148.006.745.697	1.010.353.538.878
Doanh thu từ hoạt động bất động sản	-	1.090.676.943
Doanh thu kinh doanh hàng hóa, dịch vụ khác	50.789.759.376	22.704.605.413
	1.198.796.505.073	1.034.148.821.234
Trong đó, doanh thu đối với các bên liên quan		
Công ty CP ĐT Năng lượng tái tạo Licogi 16	1.268.884.962	34.375.572.804
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại 12	-	4.381.081.780
Công ty CP Đầu tư Hạ tầng LIZEN	32.723.316.840	-
Công ty CP Cao Tốc Hữu Nghị Chi Lăng	217.806.644.768	-
	251.798.846.570	38.756.654.584

2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Giá vốn hoạt động xây dựng	1.013.253.481.792	907.762.602.563
Giá vốn hoạt động bất động sản	-	654.406.167
Giá vốn kinh doanh dịch hàng hóa, dịch vụ khác	47.081.987.253	19.927.437.934
	1.060.335.469.045	928.344.446.664

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.601.644.080	2.457.581.379
Lãi chậm thanh toán	-	29.591.019.568
Cổ tức, lợi nhuận HTKD được chia	407.074.580	-
	3.008.718.660	32.048.600.947

4. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Lãi tiền vay	36.973.897.366	28.938.397.378
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	-	61.426.186
Dự phòng tổn thất đầu tư	350.757.715	3.631.974.197
Chi phí chậm thành toán	-	3.551.299.108
	37.324.655.081	36.183.096.869

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Chi phí nhân viên quản lý	15.777.952.570	16.438.971.326
Chi phí đồ dùng văn phòng	166.350.769	155.468.695
Chi phí khấu hao TSCĐ	670.016.161	678.612.173
Thuế, phí và lệ phí	5.405.000	5.000.000
Chi phí dự phòng	13.900.000.000	11.327.568.671
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.079.325.673	9.294.823.312
Chi phí bằng tiền khác	323.555.056	458.284.952
	41.922.605.229	38.358.729.129

6. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Thu nhập từ phạt vi phạm hợp đồng	-	1.000.000.000
Thu nhập từ bảo lãnh thực hiện hợp đồng	111.633.837	214.868.847
Thu nhập từ bồi thường	201.921.802	232.170.880
Thu nhập khác	595.422.000	162.018.516
	908.977.639	1.609.058.243

7. Chi phí khác

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Chi phí bảo lãnh	31.469.270	171.893.564
Phạt thuế, phạt vi phạm hành chính	5.000.000	99.511.964
Chi phí khác	184.633.047	-
	221.102.317	271.405.528

8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	985.569.156.705	971.021.931.906
Chi phí nhân công	94.128.892.095	91.818.359.922
Chi phí khấu hao tài sản cố định	59.902.614.569	60.934.643.573
Chi phí dịch vụ mua ngoài	106.039.996.184	362.540.910.467
Chi phí khác bằng tiền	14.223.555.056	11.785.853.623
	1.259.864.214.609	1.498.101.699.491

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	62.910.369.700	64.648.802.234
Các khoản điều chỉnh tăng	16.334.757.851	26.786.406.833
<i>Khoản chi không được trừ</i>	<i>2.021.500.000</i>	<i>4.619.411.229</i>
<i>Truy thu, phạt chậm nộp thuế</i>	<i>-</i>	<i>99.511.964</i>
<i>Dự phòng nợ phải thu khó đòi</i>	<i>13.900.000.000</i>	<i>11.327.568.671</i>
<i>Dự phòng giảm giá hàng tồn kho</i>	<i>-</i>	<i>8.200.585.111</i>
<i>Chi phí khấu hao xe tương ứng với phần nguyên giá vượt trên 1.6 tỷ</i>	<i>413.257.851</i>	<i>-</i>
<i>Lãi CLTG đánh giá lại khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ năm trước</i>		<i>2.539.329.858</i>
Các khoản điều chỉnh giảm ()	-	(284.647.547)
<i>Dự phòng trợ cấp thôi việc</i>	<i>-</i>	<i>(36.315.500)</i>
<i>Chi phí thù lao HĐQT, BKS</i>	<i>-</i>	<i>(248.332.047)</i>
Thu nhập chịu thuế TNDN	79.245.127.551	91.150.561.520
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	15.849.025.510	18.230.112.304
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	15.849.025.510	18.230.112.304

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(3.184.300.000)	(4.156.567.219)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(3.184.300.000)	(4.156.567.219)

VII. Những thông tin khác

Đơn vị tính: VND

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ngày 14/08/2025, Công ty đã thông qua nghị quyết đại hội đồng cổ đông số 02/NQ-LIZEN-ĐHĐCĐ về việc triển khai phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2024 và phương án chào bán cổ phiếu riêng lẻ, chi tiết như sau:

a. Phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2024

- Loại cổ phiếu phát hành: Cổ phiếu phổ thông;
- Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng/cổ phiếu;
- Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành: 13.516.358 cổ phiếu;
- Tổng giá trị cổ phiếu phát hành theo mệnh giá: 135.163.580.000 đồng;
- Mục đích phát hành: Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức;
- Đối tượng phát hành: cổ đông hiện hữu có tên trong danh sách cổ đông tại ngày chốt thực hiện quyền trả cổ tức bằng cổ phiếu năm 2024 do Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam cung cấp;
- Tỷ lệ thực hiện và chia cổ tức: 7% tương ứng tỷ lệ thực hiện quyền là 100:7;
- Phương án xử lý cổ phiếu lẻ: số cổ phiếu phát hành sẽ được làm tròn xuống đến hàng đơn vị theo nguyên tắc làm tròn xuống. Toàn bộ số cổ phiếu lẻ thập phân (nếu có) phát sinh sẽ bị hủy bỏ;
- Nguồn vốn phát hành: Từ nguồn Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2024 đã được kiểm toán
- Điều khoản chuyển nhượng: Cổ phiếu phát hành thêm không bị hạn chế chuyển nhượng, quyền nhận cổ phiếu phát hành thêm không được phép chuyển nhượng;
- Thời gian chia cổ tức dự kiến: trong năm 2025.

b. Phương án chào bán cổ phiếu riêng lẻ

- Loại cổ phiếu phát hành: Cổ phiếu phổ thông;
- Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng/cổ phiếu;
- Số lượng cổ phiếu dự kiến chào bán: tối đa 100.000.000 cổ phiếu;
- Tổng giá trị cổ phiếu phát hành theo mệnh giá: tối đa 1.000.000.000.000 đồng;
- Hình thức chào bán: chào bán cổ phiếu riêng lẻ cho nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp;
- Mục đích phát hành: bổ sung nguồn lực cho các hoạt động kinh doanh, cụ thể:
 - + Thanh toán các khoản nợ vay ngân hàng, nợ thuế tài chính hoặc các khoản nợ tổ chức, cá nhân khác: 700 tỷ;
 - + Đầu tư mua máy móc, thiết bị phục vụ thi công: 300 tỷ;
- Tỷ lệ chào bán (số lượng CP dự kiến chào bán/số lượng CP đang lưu hành tại thời điểm tổ chức đại hội): 52%
- Đối tượng phát hành: nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp trong và ngoài nước theo quy định của Luật chứng khoán;
- Giá chào bán: 10.000 đồng/cổ phiếu;
- Nguyên tắc xác định giá chào bán:
 - + Giá trị sổ sách cổ phiếu LCG tại thời điểm 31/03/2025 (theo BCTC hợp nhất quý 1/2025 tự lập): 13.322 đồng/cổ phiếu
 - + Giá đóng cửa bình quân cổ phiếu LCG (tính theo trung bình cộng) trong 30 phiên (từ ngày 04/06/2025 đến ngày 15/07/2025): 9.980 đồng/cổ phiếu
- Số lượng nhà đầu tư chào bán: tối đa 50 nhà đầu tư, Đại hội đồng cổ đông ủy quyền Hội đồng quản trị quyết định số lượng cụ thể số lượng nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp tham gia mua cổ phiếu chào bán riêng lẻ;
- Điều kiện giao dịch, chuyển nhượng cổ phiếu: cổ phiếu riêng lẻ cho nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp bị hạn chế chuyển nhượng trong thời gian 1 năm kể từ ngày kết thúc đợt chào bán;
- Phương án xử lý cổ phiếu không chào bán hết (nếu có): Đại hội đồng cổ đông ủy quyền Hội đồng quản trị quyết định chào bán tiếp cho các nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp khác đảm bảo các tiêu chí lựa chọn nhà đầu tư với giá bán không thấp hơn giá đã chào bán;
- Thời gian thực hiện dự kiến: trong năm 2025 và năm 2026.

3. Thông tin về các bên liên quan**3.1. Danh sách các bên liên quan****Bên liên quan**

Công ty CP Đầu tư Năng lượng Tái tạo Licogi 16
 Công ty TNHH xây dựng và Thương mại 12
 Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Lizen
 Công ty CP Đầu tư Tiện ích Licogi 16
 Công ty CP Bất động sản Lizen
 Công ty Cổ phần Điện mặt trời Chư Ngọc
 Công ty TNHH Nhiên liệu sinh học Phương Đông
 Công ty CP Bắc Giang Lạng Sơn Hữu Nghị
 Công ty CP BOT Bắc Giang - Lạng Sơn
 Công ty CP Cao tốc Hữu Nghị - Chi Lăng

Công ty CP Đầu tư Năng lượng tái tạo Licogi 16 Gia Lai

Công ty CP Cơ khí XD TM Đại Dững

Công ty CP Dây cáp điện Việt Nam

Công ty CP Cơ điện Miền Trung

Công ty TNHH TM XD Vận tải Thanh Long

Công ty CP Cơ khí XD Amecc

Công ty CP AMECC GT

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành, Ủy ban Kiểm toán

Mối quan hệ

Công ty con
 Công ty con
 Công ty con
 Công ty con
 Công ty con
 Công ty con
 Công ty liên kết
 Công ty liên kết
 Công ty liên kết
 Công ty liên kết

Công ty sở hữu 11.862.396 cổ phần (tương đương 96,64% vốn điều lệ) (không phải bên liên quan từ tháng 9/2024)

Công ty liên quan Ông Phan Ngọc Hiếu – Thành viên HĐQT

Công ty liên quan Ông Phan Ngọc Hiếu – Thành viên HĐQT

Công ty liên quan Ông Phan Ngọc Hiếu – Thành viên HĐQT

Công ty liên quan Ông Nguyễn Văn Nghĩa – Thành viên HĐQT

Công ty liên quan Ông Nguyễn Văn Nghĩa – Thành viên HĐQT

Công ty liên quan Ông Nguyễn Văn Nghĩa – Thành viên HĐQT

Thành viên quản lý chủ chốt

3.2. Trong kỳ Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau**Nội dung/ Bên liên quan**

Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024

Công ty CP Bất động sản Lizen

Cho vay	16.352.129.235	3.908.649.615
Lãi cho vay phải thu	806.727.784	471.499.130
Phải thu khác	1.340.525.235	1.133.649.615
Đã thu khác	1.340.525.235	1.133.649.615

Công ty CP Đầu tư Năng lượng Tái tạo Licogi 16

Cho vay	-	5.846.071.917
Đã thu gốc cho vay	-	9.959.315.544
Lãi cho vay phải thu	-	174.644.419
Đã trả gốc đi vay	85.300.616	11.844.957.964
Lãi đi vay phải trả	112.176	247.964.628
Cần trừ lãi đi vay phải trả và lãi cho vay phải thu	1.151.658.398	202.736.910
Phải thu khác	5.192.489.841	7.731.714.337
Đã thu khác	1.236.959.014	7.731.714.337
Phải thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.391.212.298	26.541.144.175
Đã thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.987.546.457	32.125.175.090
Cần trừ công nợ	5.346.743.125	559.008.650
Phải trả mua hàng hóa, dịch vụ	3.365.686.975	20.666.292.462

CÔNG TY CỔ PHẦN LIZEN

24A Phan Đăng Lưu, Phường Gia Định, TP.Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Đã trả mua hàng hóa, dịch vụ	7.007.654.301	8.727.213.070
Ứng trước cho nhà cung cấp	766.539.539	9.213.115.826
Nhận hoàn trả tạm ứng từ nhà cung cấp	-	2.620.199.055
Công ty TNHH xây dựng và Thương mại 12		
Phải thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	4.819.189.960
Đã thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.836.788.969	2.626.070.675
Phải trả mua hàng hóa, dịch vụ	90.000.000	90.000.000
Đã trả mua hàng hóa, dịch vụ	-	5.928.320.000
Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Lizen		
Cho vay	321.094.416	8.051.762.641
Lãi cho vay phải thu	543.951.531	401.961.613
Phải thu khác	321.094.416	1.358.548.387
Đã thu khác	321.094.416	1.358.548.387
Phải thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	35.706.940.462	-
Cần trừ công nợ phải thu, phải trả	35.706.940.462	-
Phải trả mua hàng hóa, dịch vụ	46.847.068.907	2.244.941.680
Đã trả mua hàng hóa, dịch vụ	19.070.212.531	800.000.000
Ứng trước cho nhà cung cấp	-	546.379.000
Công ty CP Đầu tư Tiện ích Licogi 16		
Đã trả gốc đi vay	90.000.000	170.000.000
Lãi đi vay phải trả	1.242.812.329	1.257.057.531
Công ty Cổ phần Điện mặt trời Chư Ngọc		
Đã trả gốc đi vay	2.500.000.000	-
Lãi đi vay phải trả	736.123.178	765.975.672
Công ty CP Bắc Giang Lạng Sơn Hữu Nghị		
Thoái vốn	9.127.800.000	-
Công ty CP BOT Bắc Giang - Lạng Sơn		
Phải thu tiền lãi chậm thanh toán BOT BGLS	-	29.591.043.967
Phải thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	(12.818.399.169)
Đã thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	122.593.137.029
Cần trừ nợ phải thu, tăng vốn góp	-	149.142.000.000
Công ty CP Cao tốc Hữu Nghị - Chi Lăng		
Cho vay	12.666.000.000	-
Đã thu gốc cho vay	16.010.000.000	-
Lãi cho vay phải thu	407.074.580	-
Lãi cho vay đã thu	407.074.580	-
Phải thu khác	78.494.123.603	-
Phải thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	234.791.535.802	-
Đã thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	259.687.093.603	-
Công ty CP Đầu tư Năng lượng tái tạo Licogi 16 Gia Lai		
Cho vay	-	10.120.000.000
Đã thu gốc cho vay	-	17.475.967.302
Lãi cho vay phải thu	-	2.041.166.622
Công ty CP AMECC GT		
Phải trả mua hàng hóa, dịch vụ	-	9.285.738.533
Đã trả mua hàng hóa, dịch vụ	-	70.336.193.732

3.3. Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán được trình bày tại Thuyết minh V.

3.4. Giao dịch với các bên liên quan khác như sau**Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt**

Chi tiết	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Thu nhập của Hội đồng quản trị	1.296.420.000	1.296.420.000
Bùi Dương Hùng	516.420.000	516.420.000
Tăng Quốc Thuộc	420.000.000	420.000.000
Nguyễn Văn Nghĩa	90.000.000	90.000.000
Phan Ngọc Hiếu	90.000.000	90.000.000
Dương Kim Ngọc	90.000.000	90.000.000
Budiman Satrio SudonoLiem	90.000.000	90.000.000
Nghân sách hoạt động cho HĐQT, người quản trị Công ty, Ban thư ký	1.023.960.000	865.580.000
Lương thưởng Ban Tổng Giám đốc	2.871.000.000	2.207.000.000
Tổng Giám đốc	720.000.000	720.000.000
Thành viên còn lại Ban Tổng Giám đốc	2.151.000.000	1.487.000.000
	5.191.380.000	4.369.000.000

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty gồm các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính là hoạt động xây lắp, hoạt động bất động sản và hoạt động kinh doanh hàng hóa, dịch vụ khác.

Phụ lục số 03**Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo khu vực địa lý**

Trong kỳ, hoạt động của Công ty toàn bộ thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam

5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính riêng là số liệu trên Báo cáo soát xét giữa niên độ và Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Công ty Cổ phần Lizen đã được soát xét và kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại và điều chỉnh lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

Khoản mục	Mã số	Số đã trình bày	Điều chỉnh hồi tố	Trình bày lại
Bảng cân đối kế toán				
Phải thu ngắn hạn khác	136	280.790.300.385	3.344.000.000	284.134.300.385
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (i)	252	737.464.163.758	(3.344.000.000)	734.120.163.758

(i) Trình bày lại giá trị khoản đầu tư Công ty CP Cao tốc Hữu Nghị - Chi Lăng.

6. Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

Người lập biểu



Phan Anh Huy

Kế toán trưởng



Đỗ Văn Hưởng

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 8 năm 2025

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Bùi Dương Hùng

Phụ lục số 01

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ QL	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư 01/01/2025	-	383.514.052.685	151.114.244.056	1.885.752.183	12.598.577.833	549.112.626.757
Mua trong kỳ		243.200.000	-	-		243.200.000
Tăng khác		48.575.000.000				48.575.000.000
Số dư 30/06/2025	-	432.332.252.685	151.114.244.056	1.885.752.183	12.598.577.833	597.930.826.757
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư 01/01/2025	-	325.246.972.609	133.215.884.084	1.761.097.088	7.407.282.356	467.631.236.137
Khấu hao trong kỳ	-	15.803.836.236	5.547.684.866	34.551.540	503.330.436	21.889.403.078
Tăng khác		48.503.273.973				48.503.273.973
Số dư 30/06/2025	-	389.554.082.818	138.763.568.950	1.795.648.628	7.910.612.792	538.023.913.188
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2025	-	58.267.080.076	17.898.359.972	124.655.095	5.191.295.477	81.481.390.620
Tại ngày 30/06/2025	-	42.778.169.867	12.350.675.106	90.103.555	4.687.965.041	59.906.913.569

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:
Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

2.005.130.294
215.222.449.987

CÔNG TY CỔ PHẦN LIZEN

24A Phan Đăng Lưu, Phường Gia Định, TP.Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng
kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Phụ lục số 02

22. Vốn chủ sở hữu

22.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	LNST thuế chưa PP	Cộng
Số dư 01/01/2024	1.916.411.700.000	93.686.603.494	(18.771.380.000)	119.204.302.363	427.365.281.366	2.537.896.507.223
Tăng vốn trong kỳ	34.500.000.000	(211.000.000)				34.289.000.000
Lãi/(lỗ) trong kỳ					50.575.257.149	50.575.257.149
Trích quỹ					(5.180.731.062)	(5.180.731.062)
Số dư 30/06/2024	1.950.911.700.000	93.475.603.494	(18.771.380.000)	119.204.302.363	472.759.807.453	2.617.580.033.310
Số dư 01/01/2025	1.950.911.700.000	93.475.603.494	(18.771.380.000)	119.204.302.363	445.788.583.496	2.590.608.809.353
Lãi/(lỗ) trong kỳ					50.245.644.190	50.245.644.190
Phân phối lợi nhuận (i)					(3.644.224.988)	(3.644.224.988)
Số dư 30/06/2025	1.950.911.700.000	93.475.603.494	(18.771.380.000)	119.204.302.363,00	492.390.002.698	2.637.210.228.555

(i) Theo nghị quyết đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-LIZEN-ĐHĐCĐ ngày 26/04/2025, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận như sau:

- Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi (3% LNST)
3.644.224.988 đồng
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu cho cổ đông (tỷ lệ 7%)
135.163.582.400 đồng

Phụ lục số 03

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo lĩnh vực kinh doanh

Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025					30/06/2025	
	Hoạt động kinh			Loại trừ	Tổng cộng toàn	doanh nghiệp
	Hoạt động xây dựng	Hoạt động bất động sản	doanh hàng hóa, dịch vụ khác			
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.148.006.745.697	-	50.789.759.376		1.198.796.505.073	
Giá vốn	1.013.253.481.792	-	47.081.987.253		1.060.335.469.045	
Chi phí phân bổ	75.889.768.638	-	3.357.491.672		79.247.260.310	
Khấu hao và chi phí phân bổ						
Lợi nhuận từ hoạt động KD	58.863.495.267		350.280.451		59.213.775.718	
	Hoạt động kinh			Loại trừ	Tổng cộng toàn	doanh nghiệp
	Hoạt động xây dựng	Hoạt động bất động sản	doanh hàng hóa, dịch vụ khác			
Tổng chi phí mua TSCĐ	4.254.953.656	-	188.246.344		4.443.200.000	
Tài sản bộ phận	5.644.346.422.698	-	249.715.428.693		5.894.061.851.391	
Tài sản không phân bổ						
Đầu tư vào công ty con						
Tổng tài sản	5.648.601.376.355		249.903.675.036		5.894.061.851.391	
Nợ phải trả của các bộ phận	3.118.867.645.116	-	137.983.977.720		3.256.851.622.836	
Nợ phải trả không phân bổ						
Tổng nợ phải trả	3.118.867.645.116		137.983.977.720		3.256.851.622.836	

